

**TOÀ ÁN NHÂN DÂN
TỈNH GIA LAI**

Bản án số 93/2023/DS-PT

Ngày 13/12/2023

*“V/v tranh chấp về thừa kế
tài sản”*

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM

Độc lập - Tự do - Hạnh Phúc

**NHÂN DANH
NƯỚC CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM**

TÒA ÁN NHÂN DÂN TỈNH GIA LAI

- Thành phần Hội đồng xét xử phúc thẩm gồm có:

Thẩm phán – Chủ tọa phiên tòa: Ông Lưu Anh Tuấn.

Các Thẩm phán: 1. Ông Giáp Bá Dự;

2. Ông Lê Đình Nam.

- Thư ký phiên tòa: Bà Nguyễn Thị Linh – Thư ký Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai.

- Đại diện Viện Kiểm sát nhân dân tỉnh Gia Lai: Bà Trịnh Thị Mỹ Hiền - Kiểm sát viên tham gia phiên tòa.

Ngày 13 tháng 12 năm 2023, tại Tòa án nhân dân tỉnh Gia Lai xét xử phúc thẩm công khai vụ án thụ lý số 62/2023/TLPT-DS ngày 02 tháng 8 năm 2023 về *“Tranh chấp về thừa kế tài sản”*.

Do Bản án dân sự sơ thẩm 49/2023/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai bị kháng cáo.

Theo Quyết định đưa vụ án ra xét xử phúc thẩm số 145/2023/QĐ-PT ngày 15 tháng 9 năm 2023, giữa các đương sự:

1. *Nguyên đơn:* Bà Trần Thị H1; địa chỉ: Thôn A, xã An Phú, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai (Có mặt).

2. *Bị đơn:*

2.1. Bà Trần Thị M và ông Nguyễn Văn Ph; cùng địa chỉ: Thôn A, xã An Phú, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Người đại diện theo ủy quyền của ông Nguyễn Văn Ph: Bà Trần Thị M, sinh năm 1957; địa chỉ: Thôn A, xã An Phú, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị M: Ông Vũ Đình K; địa chỉ: Thôn Hồ N, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai (Có mặt).

2.2. Bà Đồng Thị S; địa chỉ: Thôn A, xã An Phú, thành phố Pleiku, Gia Lai (Có mặt).

Người bảo vệ quyền và lợi ích hợp pháp của bà Trần Thị M và bà Đồng Thị S: Ông Vũ Đình Kh; địa chỉ: Thôn Hồ N, thị trấn Chư Sê, huyện Chư Sê, tỉnh Gia Lai (Có mặt).

3. Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan:

3.1. Bà Trần Thị B; địa chỉ: Thôn B, xã An Phú, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai (Có mặt).

3.2. Bà Trần Thị X; địa chỉ: Thôn C, xã An Phú, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai (Có mặt).

3.3. Bà Trần Thị C; địa chỉ: Thôn D, xã An Phú, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai (Có mặt).

3.4. Bà Trần Thị H2; địa chỉ: Thôn E, xã An Phú, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai (Có mặt).

3.5. Ông Trần Hiếu H (chết 30/7/2006). Người thừa kế quyền và nghĩa vụ của ông H là: anh Trần Thanh Đ, sinh năm 2003 và anh Trần Thanh Đ1, sinh ngày 02/9/2006. Anh Trần Thanh Đ vắng mặt. Bà Đồng Thị S (mẹ ruột của Trần Thanh Đ1) là người đại diện hợp pháp của anh Trần Thanh Đ1 (Có mặt).

4. *Người kháng cáo:* Bị đơn là bà Trần Thị M, bà Đồng Thị S và người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Trần Thanh Đ và anh Trần Thanh Đ1.

NỘI DUNG VỤ ÁN:

Nguyên đơn bà Trần Thị H1 trình bày:

Cha mẹ bà là ông Trần Th (sinh năm 1920 – chết ngày 17/3/2000) và bà Nguyễn Thị Ô (sinh năm 1925 - chết ngày 27/02/2011) có 07 người con gồm các ông, bà: Trần Thị B, Trần Thị M, Trần Thị X, Trần Thị H1, Trần Thị H2, Trần Thị C và anh Trần Hiếu H(chết ngày 30/7/2006), người thừa kế thế vị của Trần Hiếu H là Trần Thanh Đ, sinh ngày 01/01/2003 và Trần Thanh Đ1, sinh ngày 02/9/2006, bà Đồng Thị S là vợ ông H.

Trong quá trình sinh sống, cha mẹ bà được Nhà nước giao 2.864m² đất lúa để sản xuất nông nghiệp. Vị trí thửa đất tại Thôn A (cũ là thôn A1), xã An Ph, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Có tứ cận như sau:

Phía Đông giáp đất trồng lúa ông Thanh Quy;

Phía Tây giáp với đường xi măng;

Phía Bắc giáp đường đất;

Phía Nam giáp đất trồng lúa ông Ba Nhi.

Thửa đất đã được cấp giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 397262, tờ bản đồ số 8, thửa đất số 829 + 830, mang tên hộ ông Trần Th do Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai cấp ngày 09/6/2000.

Trước đây, bà cùng với cha là ông Trần Th và mẹ bà Nguyễn Thị Ô cùng canh tác, sản xuất trên mảnh đất này từ năm 1994 đến năm 2000, sau ông Trần Th chết năm 2000 thì chuyển giao cho Phan Ngọc Th, sinh năm 1978 (con bà Trần Thị B) canh tác khoảng 1.400m² để trồng lúa, trồng hoa H1, phần còn lại giao cho bà và bà cũng trồng hoa H1 cho đến năm 2009 thì bà không canh tác trồng trọt trên đất ruộng này nữa. Năm 2009 bà Nguyễn Thị Ô giao lại cho bà M và bà S là vợ

ông H cùng làm (đến năm 2011 thì bà Nguyễn Thị Ô chết) và cứ như vậy bà M và bà S sử dụng. Đến năm 2021, Nhà nước có dự án làm đường tránh kết nối khu vực Tây Nguyên, tuyến đường này đi ngang qua phần đất trồng lúa của gia đình bà. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã đo đạc, kiểm kê và giải quyết bồi thường thu hồi đất phục vụ cho dự án. Phần đất của gia đình bà thuộc diện được bồi thường, các chị em các bà thống nhất để bà Trần Thị M cùng chồng là ông Nguyễn Văn Ph phối hợp với bà Đồng Thị S thay mặt mọi người nhận tiền đền bù sau đó sẽ chia lại cho các chị em trong gia đình.

Tháng 02/2022, bà M được nhận tiền đền bù phần diện tích đất là: 1121,5m² tương đương với số tiền: 369.085.550 đồng. Trong số tiền này có phần tiền đền bù của phần đất bà M, ông Ph mua lại của ông Huỳnh Tấn L, diện tích thực đền bù là 60%. Số tiền nhận đền bù 369.085.550 đồng bà M có chia cho mỗi người được 20.000.000 đồng, gồm: Trần Thị H1, Trần Thị B, Trần Thị X, Trần Thị H2, Trần Thị C; số tiền còn lại bà M, ông Ph sở hữu.

Bà Đồng Thị S được nhận tiền đền bù phần diện tích đất là 436,40m² tương đương với 143.280.280 đồng.

Thửa đất ruộng 2.864m² thuộc tài sản của cha, mẹ bà là ông Trần Th và bà Nguyễn Thị Ô để lại cho các con; cha mẹ bà chết không để lại di chúc, vì vậy bà yêu cầu chia di sản thừa kế theo pháp luật như sau:

1. Phân chia di sản thừa kế là số tiền mà ông Nguyễn Văn Ph chồng của bà Trần Thị M và bà Đồng Thị S đã thay các anh chị em được nhà nước bồi thường khi thu hồi đất làm đường được chia đều cho các anh chị em trong gia đình gồm 7 người.

2. Phân chia di sản của ông Trần Th và bà Nguyễn Thị Ô là diện tích đất trồng lúa còn lại trong diện tích 2.864m². Hiện tại phần đất này đang được vợ chồng bà M, ông Ph và bà Đồng Thị S quản lý sử dụng.

Bị đơn bà Đồng Thị S và đồng thời cũng là người đại diện hợp pháp của cháu Trần Thanh Đ1 trình bày:

Bà và ông H chung sống với nhau như vợ chồng từ năm 2000, tuy không có đăng ký kết hôn nhưng có tổ chức đám cưới, khi đó bên nhà trai có tang của ông cha chồng là ông Trần Th nên chỉ chọn ngày tốt để cho bà về nhà.

Khi ông H còn sống thì được cha mẹ là ông Trần Th và bà Nguyễn Thị Ô cho đất để trồng lúa từ năm 1983 với diện tích 900m² đất ruộng. Ông H sử dụng ổn định đến năm 2006 thì ông H mất. Khi về ở với nhau ông H thì bà cùng trồng lúa từ đó đến nay cùng với hai con là Trần Thanh Đ và Trần Thanh Đ1.

Năm 2021, Nhà nước có dự án làm đường tránh kết nối khu vực Tây Nguyên. Tuyến đường này đi ngang qua phần đất trồng lúa của bà. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã đo đạc, kiểm kê và giải quyết bồi thường thu hồi đất phục vụ cho dự án. Phần đất của gia đình bà thuộc diện được bồi thường. Tháng 02/2022, bà được nhận tiền đền bù phần diện tích đất là: 436,40m² tương đương với 143.280.280 đồng. Số tiền này bà nhận, không chia cho các anh chị em.

Bà H1 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế về số tiền đền bù và phần đất ruộng còn lại thì bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H1. Vì đất này cha mẹ chồng (là ông Th và bà Ô) đã cho chồng bà là ông Trần Hiếu H sử dụng ổn định 20 năm. Nay chồng bà mất thì các con của bà được hưởng (bà và ông H có 02 con chung là Trần Thanh Đ và Trần Thanh Đ1 có quyền được hưởng).

Người có quyền lợi nghĩa vụ liên quan bà Trần Thị B, bà Trần Thị X, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị C trình bày:

Các đương sự đã trình bày về hàng thừa kế, di sản thừa kế là đúng S thật. Trước đây tất cả các chị em các bà với cha là ông Trần Th và mẹ là Nguyễn Thị Ô cùng canh tác, sản xuất trên mảnh đất này khoảng từ năm 1994 đến năm 2000, sau khi ông Trần Th chết năm 2000 thì chuyển giao thừa đất cho cháu Phan Ngọc Th, sinh năm 1978 (là con trai bà Trần Thị B) canh tác để trồng lúa, trồng hoa H1, phần còn lại là giao cho các chị em ai có nhu cầu canh tác, trồng trọt thì sử dụng. Khoảng đến năm 2009 bà Nguyễn Thị Ô giao lại cho bà M, bà S cùng làm để tạo điều kiện giúp bà M và bà S có thêm nguồn thu nhập để nuôi các cháu.

Đến năm 2021, Nhà nước có dự án làm đường tránh kết nối khu vực Tây Nguyên, tuyến đường này đi ngang qua phần đất trồng lúa của gia đình bà. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã đo đạc, kiểm kê và giải quyết bồi thường thu hồi đất phục vụ cho dự án. Phần đất của gia đình bà thuộc diện được bồi thường. Chị em các bà cùng thống nhất để bà Trần Thị M cùng chồng là ông Nguyễn Văn Ph phối hợp với bà Đồng Thị S thay mặt mọi người nhận tiền đền bù sau đó sẽ chia lại cho các chị em trong gia đình.

Tháng 02/2022, bà M được nhận tiền đền bù phần diện tích đất là: 1121,5m² tương đương với 369.085.550 đồng, trong số tiền này có phần tiền đền bù của phần đất bà M, ông Ph mua lại của ông Huỳnh Tấn L, số tiền nhận đền bù là: 369.085.550 đồng thì bà M, ông Ph đã có chia cho mỗi người được 20.000.000đồng, gồm: Trần Thị H1, Trần Thị B, Trần Thị X, Trần Thị H2, Trần Thị C, số tiền còn lại bà M, ông Ph đang cất giữ riêng; tuy nhiên phần thu hồi diện tích đất có một phần thu hồi đất của bà M, ông Ph nhưng các bà không nắm rõ bao nhiêu nên các bà không biết để trừ ra. Bà Đồng Thị S được nhận tiền đền bù phần diện tích đất là: 436,40m² tương đương với 143.280.280 đồng.

Thừa đất ruộng 2.864m² thuộc tài sản của cha, mẹ các bà là ông Trần Th và bà Nguyễn Thị Ô để lại cho các con; tuy nhiên khi cha mẹ các bà chết không để lại di chúc giao lại cho ai quản lý, sử dụng.

Bà Trần Thị B, Trần Thị X, Trần Thị H2, Trần Thị C đồng ý với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H1.

Bị đơn bà Trần Thị M, ông Nguyễn Văn Ph trình bày:

Bà đồng ý với lời trình bày của những chị em trong gia đình về hàng thừa kế, di sản thừa kế. Trước đây, khi nhận đất về thì cha mẹ bà không sản xuất nông nghiệp mà để hoang cỏ mọc um tùm. Đến năm 1982 - 1983 thì cha bà có nói với bà là lấy đất trồng lúa; bà có nhận quản lý, sử dụng 1.500 m² đất trồng lúa từ cha mẹ. Sau này, vợ chồng bà có nhận chuyển nhượng thêm từ ông Huỳnh Tấn L 600m²

đất trồng lúa. Đến năm 2021, Nhà nước có dự án làm đường tránh kết nối khu vực Tây Nguyên, tuyến đường này đi ngang qua phần đất trồng lúa của bà. Cơ quan Nhà nước có thẩm quyền đã đo đạc, kiểm kê và giải quyết bồi thường thu hồi đất phục vụ cho dự án. Phần đất của gia đình bà thuộc diện được bồi thường. Tháng 02/2022, bà được nhận đền bù phần diện tích đất là 1121,5m² tương đương với 369.085.550 đồng. Do diện tích đất được đền bù có cả phần đất bà nhận chuyển nhượng từ ông Huỳnh Tấn L nên bà đã không biết cụ thể giá trị đền bù của từng thửa nên bà không khai cụ thể cho Tòa án được.

Bà H1 khởi kiện yêu cầu chia thừa kế, bà không đồng ý với toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà H1 vì đất này cha mẹ đã cho bà và gia đình bà sử dụng ổn định 40 năm nay.

Về số tiền đền bù bà đã chia mỗi người 20.000.000đồng gồm bà Trần Thị H1, Trần Thị B, Trần Thị X, Trần Thị H2, Trần Thị C; số còn lại 269.085.550đồng hiện bà đang cất giữ nhưng số tiền này là Nhà nước đền bù bồi thường cho gia đình bà vì đã mất ruộng, mất việc làm nên bà cất giữ sử dụng riêng cho gia đình, bà không đồng ý chia.

Bà có nguyện vọng nhận hiện vật là toàn bộ phần diện tích đất ruộng hiện bà đang sử dụng cùng với diện tích đất ruộng của bà và có nghĩa vụ trả lại tiền chênh lệch cho những người còn lại theo hàng thừa kế.

Ông Trần Th, bà Nguyễn Thị Ô khi còn sống chỉ giao lại đất ruộng cho bà quản lý (bằng lời nói) chứ không có giấy tờ hay văn bản, vì vậy bà cũng không có chứng cứ gì giao cho Tòa án.

Người có quyền lợi, nghĩa vụ liên quan là anh Nguyễn Thành Đ trình bày:

Anh là con trai của ông Trần Hiếu H và bà Đồng Thị S, ông Trần Hiếu H chết năm 2006. Đối với diện tích đất 900m² của ông bà nội cho cha anh, khi cha anh mất thì anh là con trai có quyền thừa kế đất của cha anh để lại và anh không đồng ý đối với yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H1.

Tại Bản án dân sự sơ thẩm số 49/2023/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai đã quyết định:

- Căn cứ khoản 5 Điều 26; Điều 35; điểm a khoản 1 Điều 39 và các Điều 91, 93, 94, 95, 96, 97, 98, 101, 146, 147, 157, 165, 271, 273 của Bộ luật tố tụng dân sự 2015; khoản 7 Điều 26 của Nghị quyết số 326/2016/UBTVQH14 ngày 30/12/2016 quy định về mức thu, miễn giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án.

- Căn cứ các Điều 609, 611, 612, 613, 614, 649, điểm a khoản 1 Điều 650, điểm a khoản 1 Điều 651, Điều 652 và khoản 2 Điều 660 của Bộ luật dân sự; Các 97, 98, 188 của Luật Đất đai năm 2014.

1. Tuyên xử: Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H1.

2. Chia di sản của ông Trần Th, bà Nguyễn Thị Ô cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của ông Th, bà Ô, gồm các ông bà: Trần Thị B, Trần Thị M, Trần Thị X, Trần Thị H1, Trần Thị H2, Trần Thị C và Trần Thanh Đ +

Trần Thanh Đ1 là người thừa kế thế vị của ông Trần Hiếu H(đã chết năm 2006), là: Diện tích 1.639,1m² đất lúa còn lại, thuộc thửa đất số: 829 + 830, tờ bản đồ số 8, đất tại thôn 11 (nay là Thôn A), xã An Phú, thành Phố Pleiku, tỉnh Gia Lai. Theo giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 397262, chứng nhận hộ ông Trần Th, do Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai cấp ngày 09/6/2000 và số tiền được đền bù thu hồi đất do bà Đồng Thị S đang quản lý 143.280.280 đồng và ông Nguyễn Văn Ph, bà Trần Thị M đang quản lý 154.621.450 đồng, cụ thể:

Chia cho các bà Trần Thị B, bà Trần Thị M, bà Trần Thị X, bà Trần Thị H1, bà Trần Thị H2, bà Trần Thị C diện tích 1.166.9m² đất (tương đương với mỗi người được hưởng là 233.38 m²), đất có vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp đất bà M và ông Ph; phía Nam giáp phần đất ông Phương; phía Đông giáp phần đất ông Nhi; phía Tây giáp phần đất đã thu hồi.

Chia cho anh Trần Thanh Đ và Trần Thanh Đ1 diện tích 236.1m², đất có vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp phần đất được chia cho bà M; phía nam giáp đường đất; phía Đông giáp phần đất thu hồi; phía Tây giáp đường đất.

Chia cho bà Trần Thị M phần diện tích 236.1m², đất có vị trí tứ cận: Phía Bắc giáp đất bà M và ông Ph; phía Nam giáp phần đất được chia cho Trần Thanh Đ và cháu Trần Thanh Đ1; phía Đông giáp phần đất thu hồi; phía Tây giáp đường đất.

Buộc ông Nguyễn Văn Ph và bà Trần Thị M phải giao lại số tiền theo yêu cầu của người thừa kế, gồm các ông bà Trần Thị H1 16.374.492 đồng, Trần Thị X 16.374.000đồng, Trần Thị H2 16.374.492đồng, Trần Thị B 16.374.492đồng, Trần Thị C 16.374.492đồng, Trần Thanh Đ + Trần Thanh Đ1 36.374.492đồng.

Buộc bà Đồng Thị S phải giao lại số tiền theo yêu cầu của người thừa kế, gồm các ông bà Trần Thị H1 20.468.611đồng, Trần Thị M 20.468.611đồng, Trần Thị B 20.468.611đồng, Trần Thị X 20.468.611đồng, Trần Thị C 20.468.611đồng, Trần Thị H2 20.468.611đồng, Trần Thanh Đ + Trần Thanh Đ1 20.468.611đồng.

3. Về tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản là 14.300.000đ (Mười bốn triệu ba trăm ngàn đồng) nguyên đơn bà Trần Thị H1 đã nộp đủ. Buộc các ông bà, gồm: Trần Thị M, Trần Thị X, Trần Thị B, Trần Thị C, Trần Thị H2, Trần Thanh Đ + Trần Thanh Đ1, mỗi người phải trả lại 2.042.857 đồng cho bà Trần Thị H1.

4. Về án phí dân sự sơ thẩm: Các đương sự phải chịu án phí theo mức tương ứng với giá trị tài sản được hưởng trong khối di sản thừa kế được chia cho mỗi người, cụ thể:

Buộc các bà Trần Thị H1, Trần Thị X, Trần Thị B, Trần Thị H2, Trần Thị C mỗi bà phải nộp 3.953.043đồng; đối với nguyên đơn bà Trần Thị H1 được trừ đi số tiền 1.250.000đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng, lệ phí Tòa án số 0002667 ngày 24/10/2022 và số tiền 300.000đồng đã nộp theo biên lai thu tạm ứng, lệ phí Tòa án số 0003000 ngày 05/01/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai, số còn lại bà H1 phải nộp là 2.043.043 đồng. Buộc bà Trần

Thị M phải nộp 3.965.991 đồng. Buộc anh Trần Thanh Đ và Trần Thanh Đ1 phải nộp 3.965.991 đồng.

Ngoài ra, Tòa án cấp sơ thẩm còn quyết định về nghĩa vụ chịu chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản và án phí dân sự sơ thẩm, thông báo quyền yêu cầu, tự nguyện hoặc bị cưỡng chế thi hành án và thời hiệu thi hành án; tuyên quyền kháng cáo của các đương sự.

Ngày 05/7/2023, bà Trần Thị M kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm xem xét lại toàn bộ bản án sơ thẩm theo quy định của pháp luật.

Ngày 13/7/2023, bà Đồng Thị S, anh Trần Thanh Đ và anh Trần Thanh Đ1 kháng cáo toàn bộ bản án sơ thẩm, đề nghị Tòa án cấp phúc thẩm không chấp nhận đơn khởi kiện của nguyên đơn về việc khởi kiện chia thừa kế tài sản của ông Trần Th, bà Nguyễn Thị Ô.

Tại phiên tòa phúc thẩm:

- Nguyên đơn không rút đơn khởi kiện, người kháng cáo giữ nguyên yêu cầu kháng cáo; các bên đương sự không thỏa thuận được với nhau về việc giải quyết vụ án.

- Kiểm sát viên phát biểu ý kiến:

Về tố tụng: Tòa án cấp phúc thẩm đã thực hiện đúng trình tự, thủ tục theo quy định của pháp luật.

Về nội dung: Đề nghị Hội đồng xét xử chấp nhận kháng cáo của bà Trần Thị M theo hướng chia di sản thừa kế là quyền sử dụng đất có diện tích 1.639,1m² bằng hiện vật và bác toàn bộ yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H1 đối với yêu cầu chia tiền bồi thường thu hồi đất do bà M, ông Ph đã nhận; không chấp nhận kháng cáo của bà Đồng Thị S, anh Trần Thanh Đ và anh Trần Thanh Đ1 về việc không chấp nhận yêu cầu khởi kiện chia thừa kế tài sản của ông Trần Th, bà Nguyễn Thị Ô.

NHẬN ĐỊNH CỦA TÒA ÁN:

[1] Về tố tụng: Đơn kháng cáo đề ngày 05/7/2023 của bà Trần Thị M và đơn kháng cáo đề ngày 13/7/2023 của bà Đồng Thị S, anh Trần Thanh Đ và anh Trần Thanh Đ1 trong hạn luật định và đúng trình tự thủ tục mà Bộ luật tố tụng dân sự quy định nên Hội đồng xét xử chấp nhận xem xét lại bản án sơ thẩm theo trình tự phúc thẩm.

[2] Về nội dung:

[2.1] Vợ chồng cụ Trần Th (chết ngày 17/3/2000) và cụ Nguyễn Thị Ô (chết ngày 27/02/2011) đều không để lại di chúc, các cụ có 07 người con gồm: Bà Trần Thị B, Trần Thị M, Trần Thị X, Trần Thị H1, Trần Thị H2, bà Trần Thị C và ông Trần Hiếu H (ông H chết năm 2006, có vợ là Đồng Thị S và 02 người con chung tên Trần Thanh Đ và Trần Thanh Đ1). Di sản thừa kế các cụ để lại là 2.864m² đất lúa để sản xuất nông nghiệp, tại Thôn A (cũ là thôn A1), xã An Phú, thành Phố

Pleiku, tỉnh Gia Lai (Thửa đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 397262 do Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai cấp ngày 09/6/2000; thửa đất số 829, 830 thuộc tờ bản đồ số 8). Trong diện tích 2.864m² có phần diện tích đất bị thu hồi theo Quyết định số 3845/QĐ-UBND ngày 06/11/2021 là 436,4m² và Quyết định số 5171/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 diện tích thu hồi 1.121,5m² (trong đó có 333m² thuộc diện tích đất của bà M, ông Ph). Như vậy, sau khi trừ diện tích đất bị thu hồi, phần diện tích đất còn lại 1.639,1m² là di sản thừa kế của cụ Th, cụ Ô sẽ được chia đều cho những người thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Th, cụ Ô; do ông Trần Hiếu H đã chết nên vợ của ông H là bà Đồng Thị S và 02 người con là Trần Thanh Đ, Trần Thanh Đ1 được nhận phần di sản của ông H.

[2.2] Tòa án cấp sơ thẩm đã xác định hàng thừa kế, di sản thừa kế như trên là có căn cứ, đúng pháp luật. Tại khoản 3 Điều 191 Luật Đất đai năm 2013 quy định: “3. *Hộ gia đình, cá nhân không trực tiếp sản xuất nông nghiệp không được nhận chuyển nhượng, nhận tặng cho quyền sử dụng đất trồng lúa*” và theo Khoản 2 Điều 188 Luật đất đai năm 2013 quy định: “2. *Ngoài các điều kiện quy định tại khoản 1 Điều này, người sử dụng đất khi thực hiện các quyền chuyển đổi, chuyển nhượng, cho thuê, cho thuê lại, thừa kế, tặng cho quyền sử dụng đất; quyền thế chấp quyền sử dụng đất, góp vốn bằng quyền sử dụng đất còn phải có đủ điều kiện theo quy định tại các điều 189, 190, 191, 192, 193 và 194 của Luật này*”. Như vậy, theo quy định đã viện dẫn, người sử dụng đất trồng lúa phải có đủ điều kiện, phải trực tiếp sản xuất nông nghiệp thì mới được nhận di sản thừa kế hoặc các quyền khác về đất đai đối với quyền sử dụng đất trồng lúa.

[2.3] Ngày 23/11/2023 Ủy ban nhân dân xã An Phú, thành phố Pleiku đã xác định tất cả các đương sự đang sản xuất nông nghiệp tại địa phương và trong quá trình tham gia tố tụng các đương sự đều thống nhất trình bày họ là những người làm nông nghiệp tại địa phương, vì vậy, Tòa án cấp sơ thẩm đã chia di sản thừa kế đối với diện tích 1.639,1m² bằng hiện vật cho các đồng thừa kế là đúng.

[2.4] Quyết định số 5171/QĐ-UBND ngày 31/12/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku đã thu hồi diện tích 1.121,5m² đất (trong đó có 333m² thuộc diện tích đất của bà M, ông Ph nên phần diện tích đất 333m² không được tính trong phần di sản thừa kế và được khấu trừ như sau $1.121,5\text{m}^2 - 333\text{m}^2 = 788,5\text{m}^2$). Như vậy, phần di sản thừa kế đối với diện tích còn lại là 788,2m² mà ông Ph, bà M nhận bồi thường đất lúa để thực hiện dự án tăng cường kết nối giao thông khu vực Tây Nguyên phải được chia đều cho các đồng thừa kế khác. Theo Quyết định này, giá đất bồi thường khi Nhà nước thu hồi có giá $95.200 \text{ đồng/m}^2 \times 788,5\text{m}^2 = 75.065.200 \text{ đồng}$. Cũng theo quyết định bà M, ông Ph được nhận giá trị bồi thường khi thu hồi đất 106.766.800 đồng, bồi thường đào tạo nghề 238.318.750 đồng, mất đất nông nghiệp 24.000.000 đồng; tổng cộng 369.085.550 đồng. Trong trường hợp này, phần diện tích đất thuộc di sản thừa kế bị thu hồi chỉ là 788,2m² ($1.121,5 - 333$) nên ông Ph, bà M phải chịu trách nhiệm tương ứng với phần diện tích đất bị thu hồi. Bản án sơ thẩm đã chia toàn bộ số tiền bồi thường 369.085.550 đồng cho các đồng thừa kế là không đúng bởi trong số tiền này bà M, ông Ph được bồi thường

đào tạo nghề 238.318.750 đồng, mất đất nông nghiệp 24.000.000 đồng, vì vậy, cần sửa lại bản án sơ thẩm cho đúng.

[2.5] Bà H1, bà X, bà H2, bà B và bà C đã nhận từ bà M, ông Ph mỗi người 20.000.000 đồng; tổng cộng 100.000.000 đồng. Do số tiền bồi thường về việc mất đất thu hồi làm dự án của bà M ($788,2m^2 \times 95.200\text{đồng}/m^2 = 75.036.640$ đồng) ít hơn so với số tiền các đồng thừa kế đã nhận (100.000.000 đồng) và chưa chia cho bà S. Bà M, ông Ph không đồng ý chia số tiền bồi thường còn lại cho các đồng thừa kế khác, vì vậy, các đồng thừa kế yêu cầu chia lại số tiền mà bà M, ông Ph đã nhận trước đây không được chấp nhận.

[2.6] Quyết định số 3845/QĐ-UBND ngày 06/11/2021 của Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku đã thu hồi diện tích $436,4m^2$ đất trong diện tích đất thuộc di sản thừa kế. Do bà Đồng Thị S đang canh tác trên diện tích đất bị thu hồi nên bà S nhận toàn bộ số tiền bồi thường. Bà S đã nhận tổng số tiền 143.000.280 đồng (trong đó có số tiền bồi thường do thu hồi đất 41.545.280 đồng, hỗ trợ đào tạo nghề 92.735.000 đồng và số tiền bị mất đất 9.000.000 đồng). Bản án sơ thẩm đã chia toàn bộ số tiền bồi thường này cho các đồng thừa kế là không đúng bởi diện tích đất bị thu hồi $436,4m^2$ có giá $95.200\text{đồng}/m^2 = 41.545.280$ đồng nên số tiền này cần buộc bà S phải chia đều cho các đồng thừa kế; riêng tiền hỗ trợ đào tạo nghề và mất đất không chia.

[3] Từ những phân tích và nhận định như trên nên chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị M; không chấp nhận kháng cáo của bà Đồng Thị S, anh Trần Thanh Đ và Trần Thanh Đ1;

[4] Án phí dân sự sơ thẩm, phúc thẩm: Do sửa bản án dân sự sơ thẩm cho nên cũng cần phải sửa lại phần án phí dân sự sơ thẩm cho phù hợp với quy định.

Người kháng cáo không phải chịu án phí phúc thẩm.

Vì các lý trên,

QUYẾT ĐỊNH:

Căn cứ Điều 148, 289 và khoản 2 Điều 308 của Bộ luật tố tụng dân sự; Điều 27 và Điều 29 Nghị quyết 326/2016/UBTVQH14 ngày 30-12-2016 của Ủy ban thường vụ Quốc hội quy định về mức thu, miễn, giảm, thu, nộp, quản lý và sử dụng án phí và lệ phí Tòa án;

Tuyên xử:

1. Chấp nhận một phần kháng cáo của bà Trần Thị M;
2. Không chấp nhận kháng cáo của bà Đồng Thị S, anh Trần Thanh Đ và Trần Thanh Đ1;
3. Sửa Bản án sơ thẩm số 49/2023/DS-ST ngày 29 tháng 6 năm 2023 của Tòa án nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai; cụ thể như sau:

Chấp nhận yêu cầu khởi kiện của nguyên đơn bà Trần Thị H1.

Chia di sản của cụ Trần Th và cụ Nguyễn Thị Ô cho các đồng thừa kế thuộc hàng thừa kế thứ nhất của cụ Th, cụ Ô gồm các ông, bà: Trần Thị B, Trần Thị M,

Trần Thị X, Trần Thị H1, Trần Thị H2, Trần Thị C và Đồng Thị S (*ông Trần Hiếu H chết năm 2006 nên bà S và các anh Trần Thanh Đ, Trần Thanh Đ1 được hưởng phần di sản của ông H*) là: Diện tích 1.639,1m² đất lúa thuộc thửa đất số 829 và 830, tờ bản đồ số 8 tại thôn 11 (nay là Thôn A1), xã An Phú, thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai (Đất đã được cấp Giấy chứng nhận quyền sử dụng đất số R 397262, do Ủy ban nhân dân thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai cấp ngày 09/6/2000), cụ thể như sau:

Phần đất bà Trần Thị B, Trần Thị X, Trần Thị H1, Trần Thị H2 và Trần Thị C (mỗi người được hưởng 233,38m²) được chia có tổng diện tích diện tích 1.166,9m² có tứ cận: Phía Đông giáp phần đất ông Nhi; phía Tây giáp phần đất đã thu hồi; phía Nam giáp phần đất ông Phương; phía Bắc giáp đất bà M và ông Ph;

Phần đất bà Trần Thị M được chia có tổng diện tích 236,1m², có tứ cận: phía Đông giáp phần đất thu hồi; phía Tây giáp đường đất; Phía Bắc giáp đất bà M và ông Ph; phía Nam giáp phần đất được chia cho bà Đồng Thị S;

Phần đất bà Đồng Thị S (*ông Trần Hiếu H chết năm 2006 nên bà S và các anh Trần Thanh Đ, Trần Thanh Đ1 được hưởng phần di sản của ông Hạnh*) được chia có tổng diện tích 236,1m², có tứ cận: Phía Đông giáp phần đất thu hồi; phía Tây giáp đường đất; phía Nam giáp đường đất; phía Bắc giáp phần đất được chia cho bà M.

(Diện tích đất nêu trên có sơ đồ kèm theo)

3. Không chấp nhận yêu cầu khởi kiện của bà Trần Thị H1 về việc buộc bà Trần Thị M, ông Nguyễn Văn Ph phải trả lại số tiền bồi thường do thu hồi đất.

4. Buộc bà Đồng Thị S phải giao lại số tiền bồi thường thu hồi đất cho bà Trần Thị B, Trần Thị M, Trần Thị X, Trần Thị H1, Trần Thị H2, Trần Thị C mỗi người 5.935.040 đồng (*Năm triệu, chín trăm ba mươi lăm nghìn, không trăm bốn mươi đồng*); bà Đồng Thị S được nhận và sở hữu số tiền còn lại 5.935.040 đồng.

Kể từ ngày có đơn yêu cầu thi hành án của người được thi hành án cho đến khi thi hành xong khoản tiền trên, hàng tháng người phải thi hành án còn phải chịu khoản tiền lãi của số tiền còn phải thi hành án theo mức lãi suất quy định tại Điều 357 và Điều 468 Bộ luật Dân S năm 2015.

5. Về tiền chi phí xem xét, thẩm định tại chỗ và định giá tài sản 14.300.000đ (*Mười bốn triệu ba trăm nghìn đồng*) bà Trần Thị H1 đã nộp. Buộc bà Trần Thị M, Trần Thị X, Trần Thị B, Trần Thị C, Trần Thị H2 và Đồng Thị S mỗi người phải trả lại cho bà Trần Thị H1 2.042.857 đồng (*Hai triệu, không trăm bốn mươi hai nghìn, tám trăm năm mươi bảy đồng*).

6. Về án phí dân sự sơ thẩm: Bà Trần Thị B, Trần Thị X, Trần Thị H1, Trần Thị H2, Trần Thị C mỗi người phải chịu 1.110.889 đồng (*Một triệu, một trăm mười nghìn, tám trăm tám mươi chín đồng*). Riêng bà Trần Thị M, Đồng Thị S mỗi người phải chịu 1.123.836 đồng (*Một triệu, một trăm hai mươi ba nghìn, tám trăm ba mươi sáu đồng*) tương đương với giá trị tài sản được nhận bằng hiện vật.

Bà Trần Thị B, Trần Thị M, Trần Thị X, Trần Thị H1, Trần Thị H2, Trần Thị C và Đồng Thị S mỗi người phải chịu 1.780.512 đồng (*Một triệu, bảy trăm tám mươi nghìn, năm trăm mười hai đồng*) án phí đối với phần tài sản được chia bằng tiền.

6. Về án phí dân sự phúc thẩm: Bà Trần Thị M, bà Đồng Thị S, anh Trần Thanh Đ và anh Trần Thanh Đ1 không phải chịu án phí dân sự phúc thẩm.

Hoàn trả cho bà Trần Thị M 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) tạm ứng án phí đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001048 ngày 07/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

Hoàn trả cho bà Đồng Thị S, anh Trần Thanh Đ và anh Trần Thanh Đ1 mỗi người 300.000 đồng (*Ba trăm nghìn đồng*) án phí dân sự phúc thẩm nhưng được khấu trừ vào số tiền đã nộp theo biên lai thu tạm ứng án phí, lệ phí Tòa án số 0001085, số 0001086 và số 0001089 cùng ngày 13/7/2023 của Chi cục Thi hành án dân sự thành phố Pleiku, tỉnh Gia Lai.

7. Trường hợp bản án được thi hành theo quy định tại Điều 2 Luật Thi hành án dân sự thì người được thi hành án dân sự, người phải thi hành án dân sự có quyền thỏa thuận thi hành án, quyền yêu cầu thi hành án, tự nguyện thi hành án hoặc bị cưỡng chế thi hành án theo quy định tại các Điều 6, 7, 7a, 7b, 9 của Luật Thi hành án dân sự; thời hiệu thi hành án được thực hiện theo quy định tại Điều 30 của Luật Thi hành án dân sự.

8. Bản án phúc thẩm có hiệu lực pháp luật kể từ ngày tuyên án./.

Nơi nhận:

- VKSND tỉnh Gia Lai;
- TAND Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai;
- Chi cục THADS Tp. Pleiku, tỉnh Gia Lai;
- Các đương sự;
- Lưu hồ sơ vụ án, Tòa Dân Sự, Văn thư.

**TM. HỘI ĐỒNG XÉT XỬ PHC THẨM
THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA**

Lưu Anh Tuấn

THÀNH VIÊN HỘI ĐỒNG THẨM PHÁN- CHỦ TỌA PHIÊN TÒA